

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 447/QĐ-HVCSPT ngày 20 tháng 6 năm 2022)

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên trường: Học viện Chính sách và Phát triển (*Tên Tiếng Anh: Academy of Policy and Development*) được thành lập theo Quyết định số 10/QĐ-TTg ngày 04/01/2008 của Thủ tướng Chính phủ, là trường Đại học công lập thuộc hệ thống giáo dục đại học quốc dân.

2. Mã trường: HCP

3. Địa chỉ: Học viện Chính sách và Phát triển – Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Khu đô thị Nam An Khánh - Xã An Thượng – Huyện Hoài Đức – Thành phố Hà Nội.

4. Website: <http://apd.edu.vn/>; <https://dkxt.apd.edu.vn/user/login/>

5. Facebook:

+ <http://www.facebook.com/tvtsapd/>.

+ <http://www.facebook.com/hocvienchinhachsachphattrien/>.

+ <https://www.facebook.com/HocvienCSPT>

6. Điện thoại: 024 37957368/ 024 37473186

- **Email:** quanlydaotao@apd.edu.vn

- **Zalo:** 0983.878.608

7. Tình hình việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp

- Đường link công khai việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp trên trang thông tin điện tử của cơ sở đào tạo: http://apd.edu.vn/en/viec-lam-sinh-vien-tu-van-ho-tro-va-thong-tin-viec-lam-sv/-/asset_publisher/dE1pdZ0nVi13/content/id/1223576

- Kết quả khảo sát sinh viên có việc làm trong khoảng thời gian 12 tháng kể từ khi được công nhận tốt nghiệp được xác định theo từng ngành, lĩnh vực đào tạo, được khảo sát ở năm liền kề trước năm tuyển sinh, đối tượng khảo sát là sinh viên đã tốt nghiệp năm 2021 như sau:

STT	Nhóm ngành/Ngành đào tạo	Mã ngành	Chỉ tiêu Tuyển sinh	Số SV trúng tuyển nhập học	Số SV tốt nghiệp	Tỷ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm sau 12 tháng (khảo sát ở năm liền kề trước năm tuyển sinh)
1	Kinh doanh và quản lý		520	516	206	
1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	300	246	93	99%
1.2	Tài chính - Ngân hàng	7340201	120	153	113	96%
1.3	Kế toán	7340301	100	117	0	
2	Pháp luật		100	124	0	
2.1	Luật kinh tế	7380107	100	124	0	

3	Nhân văn		0	0	0	
3.1	Ngôn ngữ Anh	7220201	0	0	0	
4	Khoa học xã hội và hành vi		830	841	427	
4.1	Kinh tế	7310101	270	252	100	95%
4.2	Kinh tế phát triển	7310105	100	121	93	97%
4.3	Kinh tế quốc tế	7310106	270	241	210	98%
4.4	Kinh tế số	7310109	120	139	0	
4.5	Quản lý nhà nước	7310205	70	88	24	94%
	Tổng		1450	1481	633	

8. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

- Đường link công khai thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <http://tuyensinh.apd.edu.vn/>; <http://apd.edu.vn/>

8.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

- Năm 2020: Học viện xét tuyển theo 3 phương thức: (1) Xét tuyển thẳng; (2) Phương thức xét tuyển riêng; (3) Xét tuyển theo kết quả thi Tốt nghiệp THPT năm 2020 với 08 tổ hợp xét tuyển như sau: A00, A01, C00, C01, C02, D01, D07, D09.

- Năm 2021: Học viện xét tuyển theo 3 phương thức: (1) Xét tuyển thẳng; (2) Phương thức xét tuyển riêng (bổ sung thêm phương thức xét tuyển dựa trên tổng điểm trung bình chung học tập lớp 12 của các môn nằm trong tổ hợp xét tuyển của Học viện áp dụng đối với các thí sinh không tham dự kỳ thi Tốt nghiệp THPT năm 2021 do dịch bệnh Covid-19); (3) Xét tuyển theo kết quả thi Tốt nghiệp THPT năm 2021 với 08 tổ hợp xét tuyển như sau: A00, A01, C00, C01, C02, D01, D07, D09.

Ngoài phương thức xét tuyển dựa theo kết quả thi Tốt nghiệp THPT năm 2021, Học viện sử dụng các phương thức tuyển sinh riêng (bao gồm xét kết quả học tập THPT; học sinh đạt giải chính thức kỳ thi học sinh giỏi cấp Quốc gia, cấp Tỉnh/thành phố, học sinh hệ chuyên; kết hợp chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế với kết quả học tập THPT; kết hợp chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế trước khi xét tuyển dựa theo kết quả thi tốt nghiệp).

8.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất

Ngành	Năm tuyển sinh 2020			Năm tuyển sinh 2021		
	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển
Nhóm ngành III	420	610		520	641	
1/ Ngành Tài chính – Ngân hàng	120	153	22,25	120	153	25,35
Toán, Vật lý, Hóa học						
Toán, Vật lý, Tiếng Anh						
Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh						
Toán, Hóa học, Tiếng Anh						
2/ Ngành Quản trị kinh doanh	100	183	22,50	230	246	25,25

Toán, Vật lý, Hóa học						
Toán, Vật lý, Tiếng Anh						
Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh						
Toán, Vật lý, Ngữ Văn						
3/ Ngành Luật Kinh tế	100	128	21,00	100	124	26,00
Toán, Vật lý, Hóa học						
Toán, Vật lý, Tiếng Anh						
Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh						
Toán, Lịch sử, tiếng Anh						
4/ Ngành Kế toán	100	146	20,25	100	117	25,05
Toán, Vật lý, Hóa học						
Toán, Vật lý, Tiếng Anh						
Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh						
Toán, Ngữ Văn, Vật lý						
Nhóm ngành VII	530	674		690	839	
5/ Ngành Kinh tế phát triển	100	115	19,00	100	121	24,85
Toán, Vật lý, Hóa học						
Toán, Vật lý, Tiếng Anh						
Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh						
Toán, Hóa học, Ngữ văn						
6/ Ngành Quản lý Nhà nước	50	22	18,25	70	88	24,00
Toán, Vật lý, Hóa học						
Toán, Vật lý, Tiếng Anh						
Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh						
Toán, Hóa học, Ngữ Văn						
7/ Ngành Kinh tế	240	339	20,00	270	252	24,95
Toán, Vật lý, Hóa học						
Toán, Vật lý, Tiếng Anh						
Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh						
Toán, Vật lý, Ngữ Văn						
8/ Ngành Kinh tế quốc tế	140	198	22,75	270	238	25,6
Toán, Vật lý, Hóa học						
Toán, Vật lý, Tiếng Anh						
Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh						
Toán, Hóa học, Tiếng Anh						
9/ Ngành Kinh tế số				120	139	24,65
Toán, Vật lý, Hóa học						
Toán, Vật lý, Tiếng Anh						
Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh						
Toán, Vật lý, Ngữ Văn						
Tổng	950	1.284		1.450	1.480	

9. Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo:

- Đường link công khai danh mục ngành được phép đào tạo trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <http://apd.edu.vn/en/bao-cao-3-cong-khai>

TT	Tên ngành	Mã ngành	Số QĐ mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm tuyển sinh và đào tạo gần nhất
1	Kinh tế	7310101	4814/QĐ-BGDĐT	30/07/2009	Bộ GD&ĐT	2010	2021
2	Tài chính -Ngân hàng	7340201	4814/QĐ-BGDĐT	30/07/2009	Bộ GD&ĐT	2010	2021
3	Quản lý nhà nước	7310205	4814/QĐ-BGDĐT	30/07/2009	Bộ GD&ĐT	2010	2021
4	Kinh tế quốc tế	7310106	2672/QĐ-BGDĐT	24/07/2012	Bộ GD&ĐT	2012	2021
5	Quản trị kinh doanh	7340101	2672/QĐ-BGDĐT	24/07/2012	Bộ GD&ĐT	2012	2021
6	Kinh tế phát triển	7310105	1098/QĐ-BGDĐT	23/04/2019	Bộ GD&ĐT	2019	2021
7	Luật Kinh tế	7380107	4761/QĐ-BGDĐT	05/11/2018	Bộ GD&ĐT	2019	2021
8	Kế toán	7340301	2609/QĐ-BGDĐT	11/09/2020	Bộ GD&ĐT	2020	2021
9	Kinh tế số	7310109	978/QĐ-BGDĐT	16/03/2021	Bộ GD&ĐT	2021	2021
10	Ngôn ngữ Anh	7220201	1219/QĐ-BGDĐT	04/05/2022	Bộ GD&ĐT	2022	2022

10. Điều kiện bảo đảm chất lượng

Đường link công khai các điều kiện đảm bảo chất lượng <http://apd.edu.vn/en/bao-cao-3-cong-khai>

10.1 Quy mô

Khối ngành/ Nhóm ngành*	Quy mô hiện tại							
	NCS	Học viên CH	Đại học		CĐSP		TCSP	
			GD chính quy	GDTX	GD chính quy	GDTX	GD chính quy	GDTX
Khối ngành III		94	1.639					
Quản trị kinh doanh		30	745					
Tài chính - Ngân hàng		31	637					
Chính sách công		33	0					
Kế toán			257					
Pháp luật Kinh tế			320					
Khối ngành VII		6	2.468					
Ngôn ngữ Anh								
Kinh tế			1097					
Kinh tế phát triển			283					
Kinh tế quốc tế		6	788					
Kinh tế số			149					
Quản lý nhà nước			151					
Tổng		100	4.427					

10.2. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu:

10.2.1. Thống kê diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá:

- Tổng diện tích đất của Học viện: 50.000 m².

- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của cơ sở đào tạo tính trên một sinh viên chính quy (Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu, thư viện, trung tâm học liệu, trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập): 24.874 m².
 Tính trên 01 sinh viên đại học hệ chính quy: 6,28 m²/sinh viên.

- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên: 1080.

10.2.2. Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị

TT	Tên	Các trang thiết bị chính
1	Phòng thực hành Tiếng Anh, Tin học, phòng thuyết trình, hội thảo, phòng đa phương tiện.	Máy tính, Loa, Máy chiếu, Headphone, âm thanh, bảng thông minh, điều hòa...

10.2.3. Thống kê phòng học

TT	Loại phòng	Số lượng
1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	2
2	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	50
3	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	30
4	Số phòng học dưới 50 chỗ	33
5	Số phòng học đa phương tiện	1
6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	3
7	Thư viện, trung tâm học liệu	3
8	Phòng thực hành Tin học	5

10.2.4. Thống kê về học liệu (giáo trình, sách tham khảo, tạp chí, kể cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) trong thư viện:

a. Sách, giáo trình, sách tham khảo:

TT	Khối ngành đào tạo/Nhóm ngành	Số lượng
1	Khối ngành III	20.840 bản sách. Trong đó trong đó có, Giáo trình tiếng Việt, Sách tham khảo tiếng Việt và bằng các ngoại ngữ Tiếng Anh. Đề tài nghiên cứu khoa học, Tài liệu nội sinh (LA, LV, KLTN), Từ điển các loại.....
2	Khối ngành VII	25.140 bản sách. Trong đó trong đó có, Giáo trình tiếng Việt, Sách tham khảo tiếng Việt và bằng các ngoại ngữ Tiếng Anh. Đề tài nghiên cứu khoa học, Tài liệu nội sinh (LA, LV, KLTN), Từ điển các loại.....

b. Báo, tạp chí: 38 đầu báo, tạp chí chuyên ngành bằng tiếng Việt;

c. *Khoá luận tốt nghiệp, luận văn thạc sỹ, luận án, kỷ yếu hội thảo*: 2.500 khoá luận tốt nghiệp; 500 luận văn thạc sỹ; 200 luận án tiến sỹ.

d. *Thư viện số*: <http://thuvienso.apd.edu.vn/>

10.3. Danh sách giảng viên cơ hữu và thỉnh giảng (Phụ lục 1: Danh sách kèm theo)

10.3.1. *Danh sách giảng viên cơ hữu giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh (Danh sách tính đến ngày 31/5/2022)*

STT	Lĩnh vực	Mã ngành	Phó Giáo sư. Tiến sĩ/ Phó Giáo sư. Tiến sĩ khoa học	Tiến sĩ/ Tiến sĩ khoa học	Thạc sĩ	Tổng cộng	Tổng giảng viên quy đổi xác định chỉ tiêu
I	Giảng viên toàn thời gian tham gia giảng dạy trình độ tiến sĩ						
II	Giảng viên toàn thời gian tham gia giảng dạy trình độ thạc sĩ						
1	Kinh doanh và quản lý		3	37		41	
1.1	Tài chính - Ngân hàng	8340201	1	13		14	
1.2	Chính sách công	8340402	1	14		15	
1.3	Quản trị kinh doanh	8340101	1	10		12	
2	Khoa học xã hội và hành vi		1	18		19	
2.1	Kinh tế quốc tế	8310106	1	10		11	
2.2	Kinh tế phát triển	8310105	0	8		8	
	Tổng cộng giảng dạy thạc sĩ		4	55		60	
III	Giảng viên toàn thời gian tham gia giảng dạy trình độ ĐH, CDSP						
1	Kinh doanh và quản lý		1	20	28	49	1775
1.1	Kế toán	7340301	0	4	5	9	325
1.2	Tài chính - Ngân hàng	7340201	1	7	8	16	625
1.3	Quản trị kinh doanh	7340101	0	9	15	24	825
2	Pháp luật		0	4	6	10	350
2.1	Luật kinh tế	7380107	0	4	6	10	350
3	Nhân văn		0	3	8	11	350
3.1	Ngôn ngữ Anh	7220201	0	3	8	11	350
4	Khoa học xã hội và hành vi		3	34	41	78	2950
4.1	Kinh tế quốc tế	7310106	1	10	11	22	850
4.2	Quản lý nhà nước	7310205	1	4	4	9	375
4.3	Kinh tế phát triển	7310105	0	4	6	10	350
4.4	Kinh tế	7310101	1	12	15	28	1050
4.5	Kinh tế số	7310109	0	4	5	9	325
	Tổng số giảng viên giảng dạy ĐH		4	61	83	148	5425

10.3.2. *Danh sách giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh (Danh sách tính đến ngày 31/5/2022)*

DVT: Người

	Tổng	Khối ngành III	Khối ngành VII
Giáo sư	0	0	0
Phó Giáo sư	5	5	0

Tiến sĩ	19	10	9
Thạc sĩ	17	11	6
Đại học	0	0	0
Tổng giảng viên thỉnh giảng	41	23	33

11. Đường link công khai Đề án tuyển sinh trên trang thông tin điện tử của CSĐT:
<http://apd.edu.vn/>; <http://tuyensinh.apd.edu.vn/>

II. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO CHÍNH QUY

1. Tuyển sinh chính quy đại học năm 2022

1.1. Đối tượng tuyển sinh: Thí sinh được đăng ký xét tuyển vào Học viện Chính sách và Phát triển nếu có đủ các điều kiện sau:

- Tất cả thí sinh tính tới thời điểm xác định trúng tuyển đã tốt nghiệp THPT (hoặc tương đương) bao gồm các thí sinh đã tốt nghiệp THPT tại Việt Nam và nước ngoài đáp ứng các điều kiện trong đề án tuyển sinh năm 2022 của Học viện.

- Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định, không đang trong thời gian bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

1.2 Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trong cả nước.

1.3 Phương thức tuyển sinh:

1.3.1. Xét tuyển thẳng:

a/ Tuyển thẳng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Thời gian nhận hồ sơ: Từ 1/4/2022 – 12/7/2022

b/ Tuyển thẳng theo phương thức xét tuyển riêng.

b.1/ Phương thức 1: Xét tuyển theo kết quả thi học sinh giỏi cấp Tỉnh/ Thành phố

+ **Điều kiện nhận hồ sơ:** Thí sinh học tại các trường THPT có điểm trung bình chung học tập lớp 12 đạt từ 7,5 trở lên và đạt giải Nhất, Nhì, Ba các môn thuộc tổ hợp xét tuyển của Học viện tại kỳ thi học sinh giỏi cấp Tỉnh/Thành phố.

+ **Cách thức xét tuyển:** Xét theo điểm từ trên cao xuống thấp cho đến hết chỉ tiêu xét tuyển. Điểm xét tuyển (ĐXT) theo thang 30 được xác định như sau:

$$\text{ĐXT} = \text{Điểm quy đổi giải thưởng} \times 3 + \text{điểm ưu tiên (nếu có)}$$

Bảng điểm quy đổi giải thưởng

STT	Đạt giải	Mức điểm quy đổi
1	Đạt giải Quốc gia từ giải Ba trở lên	10.0
2	Đạt giải Nhất cấp tỉnh, thành phố	9.5
3	Đạt giải Nhì cấp tỉnh, thành phố	9.0
4	Đạt giải Ba cấp tỉnh, thành phố	8.5

+ **Thời gian nhận hồ sơ trực tuyến:** Từ ngày 01/4/2022 – 12/07/2022.

b.2/ Phương thức 2: Xét tuyển theo chứng chỉ năng lực quốc tế

+ **Điều kiện nhận hồ sơ:** Thí sinh học tại các trường THPT có điểm trung bình chung học tập lớp 12 đạt từ 7,5 trở lên và có chứng chỉ năng lực quốc tế trong thời hạn 3 năm (tính đến ngày xét tuyển): SAT từ 1000 điểm trở lên hoặc ACT từ 25 điểm trở lên hoặc A-Level từ 70 điểm trở lên.

- **Cách thức xét tuyển:** xét theo điểm từ trên cao xuống thấp cho đến hết chỉ tiêu xét tuyển. Điểm xét tuyển (ĐXT) theo thang 30 được xác định như sau:

$$\text{ĐXT} = \text{Điểm SAT} \times 30/1600 + \text{điểm ưu tiên (nếu có)}$$

$$\text{ĐXT} = \text{Điểm ACT} \times 30/36 + \text{điểm ưu tiên (nếu có)}$$

Bảng điểm quy đổi chứng chỉ A – Level

Chứng chỉ	Mức điểm	Điểm quy đổi
A+	97-100	10
A	93-96	10
A-	90-92	9,5
B+	87-89	9,2
B	83-86	9,0
B-	80-82	8,7
C+	77-79	8,5
C	73-76	8,2
C-	70-72	8,0

+ **Thời gian nhận hồ sơ trực tuyến:** Từ ngày 01/4/2022 – 12/07/2022

b.3/ Phương thức 3: Xét tuyển theo chứng chỉ Tiếng Anh quốc tế

- **Điều kiện nhận hồ sơ:** Thí sinh học tại các trường THPT có điểm trung bình chung học tập lớp 12 đạt từ 7,5 trở lên và có chứng chỉ Tiếng Anh quốc tế trong thời hạn 2 năm (tính đến ngày xét tuyển): đạt IELTS 5.0 trở lên hoặc tương đương.

- **Cách thức xét tuyển:** xét theo điểm từ trên cao xuống thấp cho đến hết chỉ tiêu xét tuyển. Điểm xét tuyển (ĐXT) theo thang 30 được xác định như sau:

$$\text{ĐXT} = \text{Điểm quy đổi CCTAQT} \times 3 + \text{điểm ưu tiên (nếu có)}$$

Bảng điểm quy đổi chứng chỉ Tiếng Anh quốc tế

IELTS Academic	TOEFL iBT	TOEFL ITP	TOEIC	CAMBRIDGE	Điểm quy đổi
5.0	50	463	550	151	8,5
5.5	61	500	600	160	9,0
6.0	66	513	650	170	9,5
6.5	79	550	750	179	10
7.0	93	583	800	185	10
7.5	105	625	850	190	10
8.0	110	645	875	195	10

- **Thời gian nhận hồ sơ trực tuyến:** Từ ngày 01/4/2022 – 12/07/2022

b.4/ Phương thức 4: Xét tuyển thí sinh là học sinh trường chuyên

+ **Điều kiện nhận hồ sơ:** Thí sinh học tại các trường THPT chuyên, có điểm trung bình cộng của 3 môn lớp 12 thuộc tổ hợp xét tuyển từ 8,0 trở lên.

+ **Cách thức xét tuyển:** xét theo điểm từ trên cao xuống thấp cho đến hết chỉ tiêu xét tuyển. Điểm xét tuyển (ĐXT) theo thang 30 được xác định như sau:

$$\text{ĐXT} = (\text{Môn 1} + \text{Môn 2} + \text{Môn 3}) + \text{điểm ưu tiên (nếu có)}$$

Trong đó: Môn 1, Môn 2, Môn 3 lần lượt là điểm trung bình lớp 12 các môn thuộc tổ hợp xét tuyển

+ **Thời gian nhận hồ sơ trực tuyến:** Từ ngày 01/4/2022 – 12/07/2022.

1.3.2. Xét tuyển dựa trên kết quả bài thi đánh giá năng lực:

a/ Phương thức 5: Xét tuyển dựa trên kết quả bài thi đánh giá năng lực (ĐGNL)

+ **Điều kiện nhận hồ sơ:** Thí sinh có kết quả bài thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia Hà Nội năm 2022 đạt ngưỡng theo quy định của Học viện: đạt từ 75 điểm trở lên.

+ **Cách thức xét tuyển:** xét theo điểm từ trên cao xuống thấp cho đến hết chỉ tiêu xét tuyển. Điểm xét tuyển (ĐXT) theo thang 30 được xác định như sau:

$$\text{ĐXT} = \text{Điểm ĐGNL} * 30/150 + \text{điểm ưu tiên (nếu có)}$$

+ **Thời gian nhận hồ sơ trực tuyến:** Từ ngày 01/4/2022 – 12/07/2022.

b/ Phương thức 6: Xét tuyển dựa trên kết quả bài thi đánh giá tư duy (ĐGTD)

+ **Điều kiện nhận hồ sơ:** Thí sinh tham dự bài thi đánh giá tư duy (ĐGTD) của Trường Đại học Bách khoa Hà Nội năm 2022 tổ hợp K02 (NK1, NK2, NK3): Toán, Đọc hiểu và Tiếng Anh

+ **Cách thức xét tuyển:** xét theo điểm từ trên cao xuống thấp cho đến hết chỉ tiêu xét tuyển. Điểm xét tuyển (ĐXT) theo thang 30 được xác định như sau:

$$\text{ĐXT} = \text{Điểm ĐGTD quy đổi theo thang 30} + \text{điểm ưu tiên (nếu có)}$$

+ **Thời gian nhận hồ sơ trực tuyến:** Dự kiến cuối Tháng 7/2022 theo Thông báo của Học viện.

1.3.3. Xét tuyển dựa trên kết quả học tập THPT:

a/ Phương thức 7: Xét tuyển dựa trên kết quả học tập THPT lớp 11 và học kỳ 1 lớp 12

+ **Điều kiện nhận hồ sơ:** Thí sinh có điểm trung bình cộng của 3 môn thuộc tổ hợp xét tuyển của 02 học kỳ lớp 11 và học kỳ 1 lớp 12 (3 học kỳ) đạt từ 7,5 trở lên, riêng ngành Quản lý Nhà nước đạt từ 7,0 điểm trở lên.

+ **Cách thức xét tuyển:** xét theo điểm từ trên cao xuống thấp cho đến hết chỉ tiêu xét tuyển. Điểm xét tuyển (ĐXT) được xác định như sau:

$$\text{ĐXT} = (\text{Môn 1} + \text{Môn 2} + \text{Môn 3}) + \text{điểm ưu tiên (nếu có)}$$

Trong đó: Môn 1, Môn 2, Môn 3 lần lượt là điểm trung bình cộng các môn thuộc tổ hợp xét tuyển của ngành.

Riêng đối với ngành Ngôn ngữ Anh thì điểm tiếng Anh nhân hệ số 2

+ **Thời gian nhận hồ sơ trực tuyến:** Từ ngày 01/4/2022 – 12/07/2022

b/ Phương thức 8: Xét tuyển dựa trên kết quả học tập THPT lớp 12

+ **Điều kiện nhận hồ sơ:** Thí sinh có điểm trung bình cộng của 3 môn thuộc tổ hợp xét tuyển của lớp 12 (02 học kỳ) đạt từ 7,5 trở lên, riêng ngành Quản lý Nhà nước đạt từ 7,0 điểm trở lên.

+ **Cách thức xét tuyển:** xét theo điểm từ trên cao xuống thấp cho đến hết chỉ tiêu xét tuyển. Điểm xét tuyển (ĐXT) được xác định như sau:

$$\text{ĐXT} = (\text{Môn 1} + \text{Môn 2} + \text{Môn 3}) + \text{điểm ưu tiên (nếu có)}$$

Trong đó: Môn 1, Môn 2, Môn 3 lần lượt là điểm trung bình cộng các môn thuộc tổ hợp xét tuyển của ngành.

Riêng đối với ngành Ngôn ngữ Anh thì điểm tiếng Anh nhân hệ số 2

+ **Thời gian nhận hồ sơ trực tuyến:** Từ ngày 01/4/2022 – 12/07/2022

1.3.4. Phương thức 9: Xét tuyển dựa trên kết quả thi Tốt nghiệp THPT năm 2022

- Xét tuyển theo thang điểm 30 với các tổ hợp: 09 tổ hợp (A00, A01, C00, C01, C02, D01, D07, D09, D10) theo từng mã ngành.

- Riêng ngành ngôn ngữ Anh: Xét tuyển theo thang điểm 40; trong đó điểm Tiếng Anh nhân hệ số 2.

Ngành/ Chuyên ngành	Mã ngành	Môn xét tuyển
1. Ngành Kinh tế gồm 3 chuyên ngành: - Đầu tư; - Kinh tế và Quản lý công; - Đầu thầu và quản lý dự án;	7310101	1/ Toán, Vật lý, Hóa học (A00) 2/ Toán, Vật lý, Tiếng Anh (A01) 3/ Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01) 4/ Toán, Vật lý, Ngữ văn (C01)
2. Ngành Kinh tế quốc tế gồm 2 chuyên ngành: - Kinh tế đối ngoại; - Thương mại quốc tế và Logistics.	7310106	1/ Toán, Vật lý, Hóa học (A00) 2/ Toán, Vật lý, Tiếng Anh (A01) 3/ Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01) 4/ Toán, Hóa học, Tiếng Anh (D07)
3. Ngành Kinh tế phát triển gồm 2 chuyên ngành: - Kinh tế phát triển; - Kế hoạch phát triển.	7310105	1/ Toán, Vật lý, Hóa học (A00) 2/ Toán, Vật lý, Tiếng Anh (A01) 3/ Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01) 4/ Toán, Hóa học, Ngữ văn (C02)
4. Ngành Quản trị kinh doanh gồm 3 chuyên ngành: - Quản trị doanh nghiệp; - Quản trị kinh doanh du lịch; - Quản trị Marketing.	7340101	1/ Toán, Vật lý, Hóa học (A00) 2/ Toán, Vật lý, Tiếng Anh (A01) 3/ Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01) 4/ Toán, Vật lý, Ngữ Văn (C01)
5. Ngành Tài chính – Ngân hàng gồm 3 chuyên ngành: - Tài chính ; - Ngân hàng; - Thẩm định giá.	7340201	1/ Toán, Vật lý, Hóa học (A00) 2/ Toán, Vật lý, Tiếng Anh (A01) 3/ Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01) 4/ Toán, Hóa học, Tiếng Anh (D07)
6. Ngành Quản lý Nhà nước: chuyên ngành Quản lý công	7310205	1/ Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý (C00) 2/ Toán, Vật lý, Tiếng Anh (A01) 3/ Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01) 4/ Toán, Lịch sử, Tiếng Anh (D09)
7. Ngành Luật Kinh tế: chuyên ngành Luật Đầu tư - Kinh doanh	7380107	1/ Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý (C00) 2/ Toán, Vật lý, Hóa học (A00) 3/ Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01) 4/ Toán, Lịch sử, Tiếng Anh (D09)
8. Ngành Kế toán: chuyên ngành Kế toán – Kiểm toán	7340301	1/ Toán, Vật lý, Hóa học (A00) 2/ Toán, Vật lý, Tiếng Anh (A01) 3/ Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01)

		4/ Toán, Ngữ văn, Vật lý (C01)
9. Ngành Kinh tế số: - Chuyên ngành Kinh tế và kinh doanh số - Phân tích dữ liệu lớn trong Kinh tế và Kinh doanh.	7340109	1/ Toán, Vật lý, Hóa học (A00) 2/ Toán, Vật lý, Tiếng Anh (A01) 3/ Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01) 4/ Toán, Ngữ văn, Vật lý (C01)
10. Ngôn ngữ Anh - Chuyên ngành Tiếng Anh kinh tế và kinh doanh	7220201	1/ Toán, Vật lý, Tiếng Anh (A01) 2/ Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01) 3/ Toán, Địa lý, Tiếng Anh (D10) 4/ Toán, Hóa học, Tiếng Anh (D07)

- **Thời gian nhận hồ sơ :** Theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh:

Chỉ tiêu tuyển sinh đối với từng ngành; theo từng phương thức tuyển sinh. Chỉ tiêu của từng phương thức tuyển sinh nếu không tuyển đủ sẽ được chuyển sang tuyển sinh sang phương thức cuối cùng.

STT	Trình độ	Mã ngành	Ngành	Mã phương thức xét tuyển	Mã phương thức (do Bộ GDĐT quy định)	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (Dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển (1)		Tổ hợp xét tuyển (2)		Tổ hợp xét tuyển (3)		Tổ hợp xét tuyển (4)	
								Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
1		7310101	Kinh tế				270								
1	ĐH	7310101	Kinh tế	7310101H CP00	301	Xét tuyển thẳng theo Quy chế	1								
2	ĐH	7310101	Kinh tế	7310101H CP01	303	Đạt giải Tỉnh/TP	6	Toán, Vật lý, Hóa học (A00)	Toán	Toán, Vật lý, Tiếng Anh (A01)	Toán	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01)	Toán	Toán, Vật lý, Ngữ Văn (C01)	Toán
3	ĐH	7310101	Kinh tế	7310101H CP02	410	Chứng chỉ quốc tế	2								
4	ĐH	7310101	Kinh tế	7310101H CP03	410	Chứng chỉ TAQT	12								
5	ĐH	7310101	Kinh tế	7310101H CP04	200	Học sinh chuyên	8	Toán, Vật lý, Hóa học (A00)	Toán	Toán, Vật lý, Tiếng Anh (A01)	Toán	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01)	Toán	Toán, Vật lý, Ngữ Văn (C01)	Toán
6	ĐH	7310101	Kinh tế	7310101H CPDGNL	402	Bài thi ĐGNL	9								
7	ĐH	7310101	Kinh tế	7310101H CPDGTĐ	402	Bài thi ĐGTD	3	Toán, Đọc hiểu, Tiếng Anh (NK02)	Toán						

8	ĐH	7310101	Kinh tế	7310101H CP07	200	Kết quả học tập THPT (11+12)	35	Toán, Vật lý, Hóa học (A00)	Toán	Toán, Vật lý, Tiếng Anh (A01)	Toán	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01)	Toán	Toán, Vật lý, Ngữ Văn (C01)	Toán
9	ĐH	7310101	Kinh tế	7310101H CP08	200	Kết quả học tập THPT lớp 12	60	Toán, Vật lý, Hóa học (A00)	Toán	Toán, Vật lý, Tiếng Anh (A01)	Toán	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01)	Toán	Toán, Vật lý, Ngữ Văn (C01)	Toán
10	ĐH	7310101	Kinh tế	7310101H CP09	100	Tốt nghiệp THPT 2022	134	Toán, Vật lý, Hóa học (A00)	Toán	Toán, Vật lý, Tiếng Anh (A01)	Toán	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01)	Toán	Toán, Vật lý, Ngữ Văn (C01)	Toán
2		7340201	Tài chính - Ngân hàng				150								
1	ĐH	7340201	Tài chính - Ngân hàng	7340201H CP00	301	Xét tuyển thăng theo Quy chế	1								
2	ĐH	7340201	Tài chính - Ngân hàng	7340201H CP01	303	Đạt giải Tinh/TP	3	Toán, Vật lý, Hóa học (A00)	Toán	Toán, Vật lý, Tiếng Anh (A01)	Toán	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01)	Toán	Toán, Hóa học, Tiếng Anh (D07)	Toán
3	ĐH	7340201	Tài chính - Ngân hàng	7340201H CP02	410	Chứng chỉ quốc tế	1								
4	ĐH	7340201	Tài chính - Ngân hàng	7340201H CP03	410	Chứng chỉ TAQT	5								
5	ĐH	7340201	Tài chính - Ngân hàng	7340201H CP04	200	Học sinh chuyên	5	Toán, Vật lý, Hóa học (A00)	Toán	Toán, Vật lý, Tiếng Anh (A01)	Toán	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01)	Toán	Toán, Hóa học, Tiếng Anh (D07)	Toán
6	ĐH	7340201	Tài chính - Ngân hàng	7340201H CPDGNL	402	Bài thi ĐGNL	5								
7	ĐH	7340201	Tài chính - Ngân hàng	7340201H CPDGTĐ	402	Bài thi ĐGTD	3	Toán, Độc hiếu,	Toán						

								Tiếng Anh (NK02)							
8	ĐH	7340201	Tài chính - Ngân hàng	7340201H CP07	200	Kết quả học tập THPT (11+12)	18	Toán, Vật lý, Hóa học (A00)	Toán	Toán, Vật lý, Tiếng Anh (A01)	Toán	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01)	Toán	Toán, Hóa học, Tiếng Anh (D07)	Toán
9	ĐH	7340201	Tài chính - Ngân hàng	7340201H CP08	200	Kết quả học tập THPT lớp 12	35	Toán, Vật lý, Hóa học (A00)	Toán	Toán, Vật lý, Tiếng Anh (A01)	Toán	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01)	Toán	Toán, Hóa học, Tiếng Anh (D07)	Toán
10	ĐH	7340201	Tài chính - Ngân hàng	7340201H CP09	100	Tốt nghiệp THPT 2022	74	Toán, Vật lý, Hóa học (A00)	Toán	Toán, Vật lý, Tiếng Anh (A01)	Toán	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01)	Toán	Toán, Hóa học, Tiếng Anh (D07)	Toán
3		7310205	Quản lý nhà nước				70								
1	ĐH	7310205	Quản lý nhà nước	7310205H CP00	301	Xét tuyển thẳng theo Quy chế	1								
2	ĐH	7310205	Quản lý nhà nước	7310205H CP01	303	Đạt giải Tỉnh/TP	1	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý (C00)	Toán	Toán, Vật lý, Tiếng Anh (A01)	Toán	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01)	Toán	Toán, Lịch sử, Tiếng Anh (D09)	Toán
3	ĐH	7310205	Quản lý nhà nước	7310205H CP02	410	Chứng chỉ quốc tế	1								
4	ĐH	7310205	Quản lý nhà nước	7310205H CP03	410	Chứng chỉ TAQT	3								
5	ĐH	7310205	Quản lý nhà nước	7310205H CP04	200	Học sinh chuyên	3	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý (C00)	Toán	Toán, Vật lý, Tiếng Anh (A01)	Toán	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01)	Toán	Toán, Lịch sử, Tiếng Anh (D09)	Toán
6	ĐH	7310205	Quản lý nhà nước	7310205H CPDGNL	402	Bài thi ĐGNL	2								

7	ĐH	7310205	Quản lý nhà nước	7310205H CPDGTĐ	402	Bài thi ĐGTD	1	Toán, Độc hiếu, Tiếng Anh (NK02)	Toán						
8	ĐH	7310205	Quản lý nhà nước	7310205H CP07	200	Kết quả học tập THPT (11+12)	9	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý (C00)	Toán	Toán, Vật lý, Tiếng Anh (A01)	Toán	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01)	Toán	Toán, Lịch sử, Tiếng Anh (D09)	Toán
9	ĐH	7310205	Quản lý nhà nước	7310205H CP08	200	Kết quả học tập THPT lớp 12	15	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý (C00)	Toán	Toán, Vật lý, Tiếng Anh (A01)	Toán	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01)	Toán	Toán, Lịch sử, Tiếng Anh (D09)	Toán
10	ĐH	7310205	Quản lý nhà nước	7310205H CP09	100	Tốt nghiệp THPT 2022	34	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý (C00)	Toán	Toán, Vật lý, Tiếng Anh (A01)	Toán	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01)	Toán	Toán, Lịch sử, Tiếng Anh (D09)	Toán
4		7310106	Kinh tế quốc tế				270								
1	ĐH	7310106	Kinh tế quốc tế	7310106H CP00	301	Xét tuyển thẳng theo Quy chế	1								
2	ĐH	7310106	Kinh tế quốc tế	7310106H CP01	303	Đạt giải Tỉnh/TP/QG	5	Toán, Vật lý, Hóa học (A00)	Toán	Toán, Vật lý, Tiếng Anh (A01)	Toán	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01)	Toán	Toán, Hóa học, Tiếng Anh (D07)	Toán
3	ĐH	7310106	Kinh tế quốc tế	7310106H CP02	410	Chứng chỉ quốc tế	1								
4	ĐH	7310106	Kinh tế quốc tế	7310106H CP03	410	Chứng chỉ TAQT	15								
5	ĐH	7310106	Kinh tế quốc tế	7310106H CP04	200	Học sinh chuyên	7	Toán, Vật lý, Hóa học (A00)	Toán	Toán, Vật lý, Tiếng Anh (A01)	Toán	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01)	Toán	Toán, Hóa học, Tiếng Anh (D07)	Toán

6	ĐH	7310106	Kinh tế quốc tế	7310106H CPDGNL	402	Bài thi ĐGNL	10								
7	ĐH	7310106	Kinh tế quốc tế	7310106H CPDGTĐ	402	Bài thi ĐGTD	2	Toán, Độc hiểu, Tiếng Anh (NK02)	Toán						
8	ĐH	7310106	Kinh tế quốc tế	7310106H CP07	200	Kết quả học tập THPT (11+12)	35	Toán, Vật lý, Hóa học (A00)	Toán	Toán, Vật lý, Tiếng Anh (A01)	Toán	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01)	Toán	Toán, Hóa học, Tiếng Anh (D07)	Toán
9	ĐH	7310106	Kinh tế quốc tế	7310106H CP08	200	Kết quả học tập THPT lớp 12	60	Toán, Vật lý, Hóa học (A00)	Toán	Toán, Vật lý, Tiếng Anh (A01)	Toán	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01)	Toán	Toán, Hóa học, Tiếng Anh (D07)	Toán
10	ĐH	7310106	Kinh tế quốc tế	7310106H CP09	100	Tốt nghiệp THPT 2022	134	Toán, Vật lý, Hóa học (A00)	Toán	Toán, Vật lý, Tiếng Anh (A01)	Toán	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01)	Toán	Toán, Hóa học, Tiếng Anh (D07)	Toán
5		7340101	Quản trị kinh doanh				270								
1	ĐH	7340101	Quản trị kinh doanh	7340101H CP00	301	Xét tuyển thẳng theo Quy chế	1								
2	ĐH	7340101	Quản trị kinh doanh	7340101H CP01	303	Đạt giải Tỉnh/TP	6	Toán, Vật lý, Hóa học (A00)	Toán	Toán, Vật lý, Tiếng Anh (A01)	Toán	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01)	Toán	Toán, Vật lý, Ngữ Văn (C01)	Toán
3	ĐH	7340101	Quản trị kinh doanh	7340101H CP02	410	Chứng chỉ quốc tế	2								
4	ĐH	7340101	Quản trị kinh doanh	7340101H CP03	410	Chứng chỉ TAQT	15								

5	ĐH	7340101	Quản trị kinh doanh	7340101H CP04	200	Học sinh chuyên	5	Toán, Vật lý, Hóa học (A00)	Toán	Toán, Vật lý, Tiếng Anh (A01)	Toán	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01)	Toán	Toán, Vật lý, Ngữ Văn (C01)	Toán
6	ĐH	7340101	Quản trị kinh doanh	7340101H CPDGNL	402	Bài thi ĐGNL	10								
7	ĐH	7340101	Quản trị kinh doanh	7340101H CPDGTĐ	402	Bài thi ĐGTD	2	Toán, Độc hiểu, Tiếng Anh (NK02)	Toán						
8	ĐH	7340101	Quản trị kinh doanh	7340101H CP07	200	Kết quả học tập THPT (11+12)	35	Toán, Vật lý, Hóa học (A00)	Toán	Toán, Vật lý, Tiếng Anh (A01)	Toán	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01)	Toán	Toán, Vật lý, Ngữ Văn (C01)	Toán
9	ĐH	7340101	Quản trị kinh doanh	7340101H CP08	200	Kết quả học tập THPT lớp 12	60	Toán, Vật lý, Hóa học (A00)	Toán	Toán, Vật lý, Tiếng Anh (A01)	Toán	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01)	Toán	Toán, Vật lý, Ngữ Văn (C01)	Toán
10	ĐH	7340101	Quản trị kinh doanh	7340101H CP09	100	Tốt nghiệp THPT 2022	134	Toán, Vật lý, Hóa học (A00)	Toán	Toán, Vật lý, Tiếng Anh (A01)	Toán	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01)	Toán	Toán, Vật lý, Ngữ Văn (C01)	Toán
6		7310105	Kinh tế phát triển				100								
1	ĐH	7310105	Kinh tế phát triển	7310105H CP00	301	Xét tuyển thẳng theo Quy chế	1								
2	ĐH	7310105	Kinh tế phát triển	7310105H CP01	303	Đạt giải Tỉnh/TP	1	Toán, Vật lý, Hóa học (A00)	Toán	Toán, Vật lý, Tiếng Anh (A01)	Toán	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01)	Toán	Toán, Hóa học, Ngữ văn (C02)	Toán

3	ĐH	7310105	Kinh tế phát triển	7310105H CP02	410	Chứng chỉ quốc tế	1								
4	ĐH	7310105	Kinh tế phát triển	7310105H CP03	410	Chứng chỉ TAQT	4								
5	ĐH	7310105	Kinh tế phát triển	7310105H CP04	200	Học sinh chuyên	4	Toán, Vật lý, Hóa học (A00)	Toán	Toán, Vật lý, Tiếng Anh (A01)	Toán	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01)	Toán	Toán, Hóa học, Ngữ văn (C02)	Toán
6	ĐH	7310105	Kinh tế phát triển	7310105H CPDGNL	402	Bài thi ĐGNL	4								
7	ĐH	7310105	Kinh tế phát triển	7310105H CPDGTĐ	402	Bài thi ĐGTD	1	Toán, Đọc hiểu, Tiếng Anh (NK02)	Toán						
8	ĐH	7310105	Kinh tế phát triển	7310105H CP07	200	Kết quả học tập THPT (11+12)	10	Toán, Vật lý, Hóa học (A00)	Toán	Toán, Vật lý, Tiếng Anh (A01)	Toán	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01)	Toán	Toán, Hóa học, Ngữ văn (C02)	Toán
9	ĐH	7310105	Kinh tế phát triển	7310105H CP08	200	Kết quả học tập THPT lớp 12	25	Toán, Vật lý, Hóa học (A00)	Toán	Toán, Vật lý, Tiếng Anh (A01)	Toán	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01)	Toán	Toán, Hóa học, Ngữ văn (C02)	Toán
10	ĐH	7310105	Kinh tế phát triển	7310105H CP09	100	Tốt nghiệp THPT 2022	49	Toán, Vật lý, Hóa học (A00)	Toán	Toán, Vật lý, Tiếng Anh (A01)	Toán	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01)	Toán	Toán, Hóa học, Ngữ văn (C02)	Toán
7		7380107	Luật Kinh tế				100								
1	ĐH	7380107	Luật Kinh tế	7380107H CP00	301	Xét tuyển thẳng theo Quy chế	1								

2	ĐH	7380107	Luật Kinh tế	7380107H CP01	303	Đạt giải Tỉnh/TP	1	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý (C00)	Toán	Toán, Vật lý, Hóa học (A00)	Toán	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01)	Toán	Toán, Lịch sử Tiếng Anh (D09)	Toán
3	ĐH	7380107	Luật Kinh tế	7380107H CP02	410	Chứng chỉ quốc tế	2								
4	ĐH	7380107	Luật Kinh tế	7380107H CP03	410	Chứng chỉ TAQT	5								
5	ĐH	7380107	Luật Kinh tế	7380107H CP04	200	Học sinh chuyên	4	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý (C00)	Toán	Toán, Vật lý, Hóa học (A00)	Toán	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01)	Toán	Toán, Lịch sử Tiếng Anh (D09)	Toán
6	ĐH	7380107	Luật Kinh tế	7380107H CPDGNL	402	Bài thi ĐGNL	2								
7	ĐH	7380107	Luật Kinh tế	7380107H CPDGTĐ	402	Bài thi ĐGTD	1	Toán, Độc hiếu, Tiếng Anh (NK02)	Toán						
8	ĐH	7380107	Luật Kinh tế	7380107H CP07	200	Kết quả học tập THPT (11+12)	10	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý (C00)	Toán	2/ Toán, Vật lý, Hóa học (A00)	Toán	3/ Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01)	Toán	4/ Toán, Lịch sử Tiếng Anh (D09)	Toán
9	ĐH	7380107	Luật Kinh tế	7380107H CP08	200	Kết quả học tập THPT lớp 12	25	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý (C00)	Toán	2/ Toán, Vật lý, Hóa học (A00)	Toán	3/ Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01)	Toán	4/ Toán, Lịch sử Tiếng Anh (D09)	Toán
10	ĐH	7380107	Luật Kinh tế	7380107H CP09	100	Tốt nghiệp THPT 2022	49	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý (C00)	Toán	2/ Toán, Vật lý, Hóa học (A00)	Toán	3/ Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01)	Toán	4/ Toán, Lịch sử Tiếng Anh (D09)	Toán
8		7340301	Kế toán				100								

1	ĐH	7340301	Kế toán	7340301H CP00	301	Xét tuyển thăng theo Quy chế	1								
2	ĐH	7340301	Kế toán	7340301H CP01	303	Đạt giải Tỉnh/TP	2	Toán, Vật lý, Hóa học (A00)	Toán	Toán, Vật lý, Tiếng Anh (A01)	Toán	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01)	Toán	Toán, Vật lý, Ngữ Văn (C01)	Toán
3	ĐH	7340301	Kế toán	7340301H CP02	410	Chứng chỉ quốc tế	1								
4	ĐH	7340301	Kế toán	7340301H CP03	410	Chứng chỉ TAQT	5								
5	ĐH	7340301	Kế toán	7340301H CP04	200	Học sinh chuyên	2	Toán, Vật lý, Hóa học (A00)	Toán	Toán, Vật lý, Tiếng Anh (A01)	Toán	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01)	Toán	Toán, Vật lý, Ngữ Văn (C01)	Toán
6	ĐH	7340301	Kế toán	7340301H CPDGNL	402	Bài thi ĐGNL	4								
7	ĐH	7340301	Kế toán	7340301H CPDGTĐ	402	Bài thi ĐGTD	1	Toán, Độc hiếu, Tiếng Anh (NK02)	Toán						
8	ĐH	7340301	Kế toán	7340301H CP07	200	Kết quả học tập THPT (11+12)	15	Toán, Vật lý, Hóa học (A00)	Toán	Toán, Vật lý, Tiếng Anh (A01)	Toán	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01)	Toán	Toán, Vật lý, Ngữ Văn (C01)	Toán
9	ĐH	7340301	Kế toán	7340301H CP08	200	Kết quả học tập THPT lớp 12	20	Toán, Vật lý, Hóa học (A00)	Toán	Toán, Vật lý, Tiếng Anh (A01)	Toán	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01)	Toán	Toán, Vật lý, Ngữ Văn (C01)	Toán
10	ĐH	7340301	Kế toán	7340301H CP09	100	Tốt nghiệp THPT 2022	49	Toán, Vật lý, Hóa học (A00)	Toán	Toán, Vật lý, Tiếng Anh	Toán	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	Toán	Toán, Vật lý, Ngữ Văn (C01)	Toán

										(A01)		(D01)			
9		7310109	Kinh tế số				120								
1	ĐH	7310109	Kinh tế số	7310109H CP00	301	Xét tuyển thăng theo Quy chế	1								
2	ĐH	7310109	Kinh tế số	7310109H CP01	303	Đạt giải Tỉnh/TP	1	Toán, Vật lý, Hóa học (A00)	Toán	Toán, Vật lý, Tiếng Anh (A01)	Toán	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01)	Toán	Toán, Vật lý, Ngữ Văn (C01)	Toán
3	ĐH	7310109	Kinh tế số	7310109H CP02	410	Chứng chỉ quốc tế	1								
4	ĐH	7310109	Kinh tế số	7310109H CP03	410	Chứng chỉ TAQT	5								
5	ĐH	7310109	Kinh tế số	7310109H CP04	200	Học sinh chuyên	5	Toán, Vật lý, Hóa học (A00)	Toán	Toán, Vật lý, Tiếng Anh (A01)	Toán	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01)	Toán	Toán, Vật lý, Ngữ Văn (C01)	Toán
6	ĐH	7310109	Kinh tế số	7310109H CPDGNL	402	Bài thi ĐGNL	4								
7	ĐH	7310109	Kinh tế số	7310109H CPDGTĐ	402	Bài thi ĐGTD	2	Toán, Độc hiếu, Tiếng Anh (NK02)	Toán						
8	ĐH	7310109	Kinh tế số	7310109H CP07	200	Kết quả học tập THPT (11+12)	17								
9	ĐH	7310109	Kinh tế số	7310109H CP08	200	Kết quả học tập THPT lớp 12	25	Toán, Vật lý, Hóa học (A00)	Toán	Toán, Vật lý, Tiếng Anh (A01)	Toán	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01)	Toán	Toán, Vật lý, Ngữ Văn (C01)	Toán

10	ĐH	7310109	Kinh tế số	7310109H CP09	100	Tốt nghiệp THPT 2022	59	Toán, Vật lý, Hóa học (A00)	Toán	Toán, Vật lý, Tiếng Anh (A01)	Toán	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01)	Toán	Toán, Vật lý, Ngữ Văn (C01)	Toán
10		7220201	Ngôn ngữ Anh				100								
1	ĐH	7220201	Ngôn ngữ Anh	7220201H CP01	301	Đạt giải Tỉnh/TP	1								
2	ĐH	7220201	Ngôn ngữ Anh	7220201H CP01	303	Đạt giải Tỉnh/TP	1	Toán, Vật lý, Tiếng Anh (A01)	Tiếng Anh	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01)	Tiếng Anh	Toán, Địa lý, Tiếng Anh (D10)	Tiếng Anh	Toán, Hóa học, Tiếng Anh (D07)	Tiếng Anh
3	ĐH	7220201	Ngôn ngữ Anh	7220201H CP02	410	Chứng chỉ quốc tế	1								
4	ĐH	7220201	Ngôn ngữ Anh	7220201H CP03	410	Chứng chỉ TAQT	6								
5	ĐH	7220201	Ngôn ngữ Anh	7220201H CP04	200	Học sinh chuyên	2	Toán, Vật lý, Tiếng Anh (A01)	Tiếng Anh	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01)	Tiếng Anh	Toán, Địa lý, Tiếng Anh (D10)	Tiếng Anh	Toán, Hóa học, Tiếng Anh (D07)	Tiếng Anh
6	ĐH	7220201	Ngôn ngữ Anh	7220201H CPDGNL	402	Bài thi ĐGNL	4								
7	ĐH	7220201	Ngôn ngữ Anh	7220201H CPDGTĐ	402	Bài thi ĐGTD	1								
8	ĐH	7220201	Ngôn ngữ Anh	7220201H CP07	200	Kết quả học tập THPT (11+12)	10								
9	ĐH	7220201	Ngôn ngữ Anh	7220201H CP08	200	Kết quả học tập THPT lớp 12	25	Toán, Vật lý, Tiếng Anh (A01)	Tiếng Anh	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01)	Tiếng Anh	Toán, Địa lý, Tiếng Anh (D10)	Tiếng Anh	Toán, Hóa học, Tiếng Anh (D07)	Tiếng Anh
10	ĐH	7220201	Ngôn ngữ Anh	7220201H CP09	100	Tốt nghiệp THPT 2022	49	Toán, Vật lý, Tiếng	Tiếng Anh	Toán, Ngữ văn, Tiếng	Tiếng Anh	Toán, Địa lý, Tiếng Anh	Tiếng Anh	Toán, Hóa học, Tiếng Anh	Tiếng Anh

							Anh (A01)		Anh (D01)		(D10)		(D07)	
	TỔNG CHỈ TIÊU					1.550								

1.5. Ngưỡng đầu vào

(1) Phương thức 1: Xét tuyển theo kết quả thi học sinh giỏi cấp Tỉnh/ Thành phố

+ **Điều kiện nhận hồ sơ:** Thí sinh học tại các trường THPT có điểm trung bình chung học tập lớp 12 đạt từ 7,5 trở lên và đạt giải Nhất, Nhì, Ba tại các kỳ thi học sinh giỏi cấp Tỉnh/Thành phố các môn thuộc tổ hợp xét tuyển của ngành.

(2) Phương thức 2: Xét tuyển theo chứng chỉ năng lực quốc tế

+ **Điều kiện nhận hồ sơ:** Thí sinh học tại các trường THPT có điểm trung bình chung học tập lớp 12 đạt từ 7,5 trở lên và có chứng chỉ năng lực quốc tế trong thời hạn 3 năm (tính đến ngày xét tuyển): SAT từ 1000 điểm trở lên hoặc ACT từ 25 điểm trở lên hoặc A-Level từ 70 điểm trở lên.

(3) Phương thức 3: Xét tuyển theo chứng chỉ Tiếng Anh quốc tế

- **Điều kiện nhận hồ sơ:** Thí sinh học tại các trường THPT có điểm trung bình chung học tập lớp 12 đạt từ 7,5 trở lên và có chứng chỉ Tiếng Anh quốc tế trong thời hạn 2 năm (tính đến ngày xét tuyển): đạt IELTS 5.0 trở lên hoặc tương đương

(4) Phương thức 4: Xét tuyển thí sinh là học sinh trường chuyên

+ **Điều kiện nhận hồ sơ:** Thí sinh học tại các trường THPT chuyên, có điểm trung bình cộng của 3 môn thuộc tổ hợp xét tuyển năm lớp 12 đạt từ 8,0 trở lên.

(5) Phương thức 5: Xét tuyển dựa trên kết quả bài thi đánh giá năng lực (ĐGNL)

+ **Điều kiện nhận hồ sơ:** Thí sinh có kết quả bài thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia Hà Nội năm 2022 đạt từ 75 điểm trở lên.

(6) Phương thức 6: Xét tuyển dựa trên kết quả bài thi đánh giá tư duy (ĐGTD)

+ **Điều kiện nhận hồ sơ:** Thí sinh tham dự bài thi đánh giá tư duy của Trường Đại học Bách khoa Hà Nội năm 2022 với tổ hợp K02 (NK1, NK2, NK3): Toán, Đọc hiểu và Tiếng Anh đạt ngưỡng theo quy định của Học viện

(7) Phương thức 7: Xét tuyển theo điểm TBC học tập THPT lớp 11 và học kỳ 1 lớp 12

+ **Điều kiện nhận hồ sơ:** Thí sinh có điểm trung bình cộng của 3 môn thuộc tổ hợp xét tuyển của 02 học kỳ lớp 11 và học kỳ 1 lớp 12 (3 học kỳ) đạt từ 7,5 trở lên, riêng ngành Quản lý Nhà nước đạt từ 7,0 điểm trở lên.

(8) Phương thức 8: Xét tuyển theo điểm học tập THPT tổ hợp các môn lớp 12

+ + **Điều kiện nhận hồ sơ:** Thí sinh có điểm trung bình cộng của 3 môn thuộc tổ hợp xét tuyển của lớp 12 (02 học kỳ) đạt từ 7,5 trở lên, riêng ngành Quản lý Nhà nước đạt từ 7,0 điểm trở lên.

(9) Phương thức 9: Xét tuyển dựa trên kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2022

Ngưỡng điểm nhận hồ sơ xét tuyển theo thông báo của Học viện ngay sau khi có kết quả thi Tốt nghiệp THPT năm 2022.

Học viện chỉ tiếp nhận những hồ sơ đủ điều kiện và đã tham gia thực hiện xét tuyển theo phương thức xét tuyển thẳng theo Quy chế của Bộ GD&ĐT và theo phương thức xét tuyển riêng qua hình thức nộp hồ sơ xét tuyển trực tuyến từ ngày 01/04/2022 -12/07/2022.

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường: mã trường, mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển, mã phương thức xét tuyển, tổ hợp xét tuyển và quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp; các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển

- Học viện thực hiện xét tuyển theo ngành theo từng phương thức xét tuyển, không quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp; lấy từ cao xuống thấp cho đến hết chỉ tiêu; nếu mỗi phương thức không đủ chỉ tiêu, chỉ tiêu còn lại sẽ được chuyển cho phương thức xét tuyển dựa trên kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2022.

- Học viện không áp dụng thêm tiêu chí phụ trong xét tuyển ngoài các quy định trong Quy chế tuyển sinh năm 2022 của Bộ GD&ĐT.

1.7. Tổ chức tuyển sinh:

- Thời gian: Theo lịch trình chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo và quy định của Học viện.

- Hình thức nhận đăng ký xét tuyển theo phương thức xét tuyển riêng: Nhận hồ sơ trực tuyến từ ngày 01/4/2022 – 12/7/2022. Dự kiến công bố kết quả xét tuyển trước ngày 20/7/2022.

- Hình thức nhận đăng ký xét tuyển theo kết quả thi Tốt nghiệp THPT năm 2022: Theo lịch chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1.8. Chính sách ưu tiên:

1.8.1. Xét tuyển thẳng: Theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1.8.2. Ưu tiên xét tuyển:

Thí sinh không sử dụng quyền tuyển thẳng được ưu tiên xét tuyển bằng cách cộng điểm thưởng vào tổng điểm xét tuyển của thí sinh căn cứ theo giải thí sinh đạt được. Mức ưu tiên cụ thể:

- + Giải Nhất HS giỏi Quốc gia: được cộng 3,0 (ba) điểm
- + Giải Nhì HS giỏi Quốc gia: được cộng 2,0 (hai) điểm
- + Giải Ba HS giỏi Quốc gia: được cộng 1,0 (một) điểm
- + Giải Khuyến khích HS giỏi Quốc gia: được cộng 0,5 (không phải năm) điểm.

1.9. Lệ phí xét tuyển:

- Lệ phí xét tuyển riêng: 25.000đ/thí sinh/nguyện vọng.

- Lệ phí xét tuyển theo kết quả thi Tốt nghiệp THPT năm 2022: Thực hiện theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1.10. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có):

Học viện thu Học phí theo quy định của Nhà nước đối với trường công lập. Năm học 2022 – 2023, dự kiến học phí chương trình đại học hệ chuẩn: 300.000 VNĐ/tín chỉ tương đương 10.000.000 VNĐ/năm học.

1.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm: Theo thông báo của Học viện và lịch tuyển sinh chung của Bộ GD&ĐT.

1.12. Các nội dung khác: (không trái quy định hiện hành)

a. Thông tin trực hỗ trợ để giải đáp thắc mắc trong quá trình đăng ký dự thi, đăng ký xét tuyển đại học hệ chính quy năm 2022

- ❖ Địa chỉ website của Học viện: <https://www.apd.edu.vn>
- ❖ Địa chỉ website tuyển sinh: <https://www.tuyensinh.apd.edu.vn>
- ❖ Địa chỉ website đăng ký xét tuyển trực tuyến: <https://www.dkxt.apd.edu.vn>
- ❖ Hỗ trợ tư vấn tuyển sinh:
 - <https://www.facebook.com/tvtsapd/>
 - <http://www.facebook.com/hocvienchinhsachphattrien>
 - <https://www.facebook.com/HocvienCSPT>
 - Zalo: 0983878608
 - Email: quanlydaotao@apd.edu.vn

b. Thông tin khác về chương trình đào tạo

- *Xếp lớp tiếng Anh đầu vào*

Khi nhập học, Học viện tổ chức kiểm tra xếp trình độ đầu vào tiếng Anh theo quy định.

- *Chuẩn đầu ra Ngoại ngữ và Tin học:*

+ Sinh viên tốt nghiệp cần đạt chuẩn đầu ra Tiếng Anh TOIEC 450 quốc tế và tương đương đối với hệ chuẩn và 5.5 IELTS và tương đương đối với chương trình CLC, chương trình chuẩn quốc tế;

+ Sinh viên tốt nghiệp cần đạt chuẩn đầu ra Tin học theo chuẩn quốc tế như chuẩn IC3 hoặc MOS...

c. Thông tin tuyển sinh chương trình Chất lượng cao

(1) Các chuyên ngành và chỉ tiêu tuyển sinh

- Tuyển sinh 02 ngành: Kinh tế quốc tế và Tài chính – Ngân hàng.

- Tổng chỉ tiêu tuyển sinh: 150 chỉ tiêu.

(2) Phương thức xét tuyển (có 2 phương thức):

- Tuyển thẳng: Các thí sinh đã trúng tuyển vào Học viện có Chứng chỉ Tiếng Anh quốc tế trong thời hạn (tính đến ngày xét tuyển) đạt IELTS 5.0 trở lên (hoặc tương đương) hoặc đạt điểm thi Tốt nghiệp THPT năm 2022 môn Tiếng Anh theo quy định của Học viện.

- Xét tuyển: Các thí sinh đã trúng tuyển vào Học viện theo quy định của Học viện.

(3) Học phí: Năm học 2022 – 2023, học phí dự kiến 720.000 VNĐ/tín chỉ, tương đương 26.000.000 VNĐ/năm.

Ghi chú: Các chương trình đào tạo chất lượng cao, phần lớn các môn cơ sở ngành và chuyên ngành được giảng dạy bằng tiếng Anh theo chương trình và giáo trình nhập khẩu các trường đại học hàng đầu của Mỹ, Anh.

1.14. Tài chính

- Tổng nguồn thu hợp pháp năm 2021 của Học viện: **69.931 Triệu đồng.**

- Tổng chi phí đào tạo bình quân cho 1 sinh viên đại học hệ chính quy/năm năm 2021: **15,6 triệu đồng.**

Phụ lục 1: DANH SÁCH ĐỘI NGŨ CÁN BỘ, GIẢNG VIÊN CƠ HỮU, THỈNH GIẢNG
(Ban hành kèm theo Quyết định số:447 /QĐ-HVCSPT ngày 20 /06/2022 của Giám đốc Học viện)

Stt	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành đại học	Tên ngành thạc sĩ
1	Bùi Đình Phúc		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh	
2	Bùi Quý Thuận		Tiến sĩ	Kinh tế phát triển	Kinh tế quốc tế	Kinh tế quốc tế
3	Bùi Thanh Bình		Tiến sĩ	Xã hội học	Quản lý nhà nước	Chính sách công
4	Bùi Thị Hoàng Mai		Thạc sĩ	Kinh tế phát triển	Kinh tế phát triển	
5	Bùi Thị Thanh Mai		Thạc sĩ	Tiếng Anh	Ngôn ngữ Anh	
6	Bùi Thúy Vân		Tiến sĩ	Kinh tế quốc tế	Kinh tế quốc tế	Kinh tế quốc tế
7	Cao Thu Hằng		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ Anh	
8	Chu Thị Ngọc Trâm		Thạc sĩ	Quản lý kinh tế	Kinh tế phát triển	
9	Chu Thị Tuyết Lan		Thạc sĩ	Luật Kinh tế	Luật kinh tế	
10	Đàm Thanh Tú		Tiến sĩ	Kinh tế	Kinh tế số	Kinh tế phát triển
11	Đàm Thị Hiền		Tiến sĩ	Kinh tế phát triển	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
12	Đặng Minh Phương		Thạc sĩ	Luật Kinh tế	Luật kinh tế	
13	Đặng Thị Kim Dung		Thạc sĩ	Kinh tế quốc tế	Kinh tế quốc tế	
14	Đặng Thị Phấn		Thạc sĩ	Giáo dục thể chất	Kinh tế quốc tế	
15	Đặng Thị Quỳnh Trang		Thạc sĩ	Tài chính Ngân hàng	Quản trị kinh doanh	
16	Đặng Thùy Nhung		Thạc sĩ	Tài chính Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng	
17	Đào Hoàng Tuấn		Tiến sĩ	Tài chính Ngân hàng	Ngôn ngữ Anh	Quản trị kinh doanh
18	Đào Hồng Quyên		Tiến sĩ	Kinh tế quốc tế	Kinh tế quốc tế	Kinh tế quốc tế
19	Đào Thanh Hương		Tiến sĩ	Kinh tế	Kinh tế	Kinh tế phát triển
20	Đào Thị Bích Hạnh		Tiến sĩ	Tài chính ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng
21	Đào Văn Hùng	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Tài chính Ngân hàng	Kinh tế quốc tế	Kinh tế quốc tế

22	Đào Văn Mừng		Thạc sĩ	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Kinh tế	
23	Đỗ Kiến Vọng		Tiến sĩ	Kinh tế	Kinh tế	Chính sách công
24	Đỗ Thanh Hương		Tiến sĩ	Quản lý tài chính	Kế toán	Tài chính - Ngân hàng
25	Đỗ Thế Dương		Thạc sĩ	Điện tử viễn thông	Tài chính - Ngân hàng	
26	Đỗ Thị Hà Anh		Thạc sĩ	tài chính đầu tư	Quản trị kinh doanh	
27	Đỗ Thị Hoa		Thạc sĩ	Tiếng Anh	Ngôn ngữ Anh	
28	Đỗ Thị Thanh Hà		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ Anh	
29	Đoàn Anh Tuấn		Thạc sĩ	Tài chính Ngân hàng	Kế toán	
30	Giang Thanh Tùng		Tiến sĩ	Luật Quốc tế	Kinh tế quốc tế	Kinh tế quốc tế
31	Hoàng Kim Thu		Thạc sĩ	Tài chính Kinh tế	Quản trị kinh doanh	
32	Hoàng Ngọc Phong		Tiến sĩ	Kinh tế	Kinh tế	Chính sách công
33	Hoàng Thanh Hạnh	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kế toán tài chính	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng
34	Hoàng Thị Thu Huyền		Thạc sĩ	Tiếng Anh	Kinh tế phát triển	
35	Lâm Thùy Dương		Tiến sĩ	Kinh tế phát triển	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
36	Lê Công Thành		Thạc sĩ	Kinh tế	Kinh tế	
37	Lê Hồng Minh		Thạc sĩ	Tài chính Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng	
38	Lê Hồng Quân		Thạc sĩ	Kinh tế	Kinh tế	
39	Lê Kim Chi		Tiến sĩ	Kinh tế phát triển	Kinh tế	Kinh tế phát triển
40	Lê Thị Cẩm Thơ		Thạc sĩ	Chính sách công	Kinh tế	
41	Lê Thị Nhung		Tiến sĩ	Kinh tế đầu tư	Kinh tế	Chính sách công
42	Lê Thùy Dung		Thạc sĩ	Kinh tế	Kinh tế	
43	Lê Văn Khương		Thạc sĩ	Khởi sự KD và tái lập DN	Quản trị kinh doanh	
44	Lê Văn Tăng		Thạc sĩ	Kinh tế	Kinh tế	
45	Lê Văn Tuấn		Thạc sĩ	Thể dục thể thao	Kinh tế quốc tế	
46	Lê Việt Anh		Tiến sĩ	Kinh tế quốc tế	Kinh tế quốc tế	Kinh tế quốc tế
47	Lê Xuân Đoàn		Thạc sĩ	Toán Kinh tế	Kinh tế số	
48	Lương Văn Khôi		Tiến sĩ	Chính sách	Kinh tế	Chính sách

				công và kinh tế phát triển		công
49	Lưu Minh Đức		Tiến sĩ	Kinh tế	Kinh tế	Chính sách công
50	Lưu Thị Tuyết		Thạc sĩ	Luật kinh tế	Luật kinh tế	
51	Mai Thị Hoa		Tiến sĩ	Kế toán tài chính	Kế toán	Tài chính - Ngân hàng
52	Mai Văn Sáu		Thạc sĩ	Tài chính Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng	
53	Ngô Hữu Mạnh		Thạc sĩ	Thể dục thể thao	Luật kinh tế	
54	Ngô Minh Thuận		Tiến sĩ	Đường lối Đảng cộng sản Việt Nam	Quản lý nhà nước	Chính sách công
55	Ngô Phúc Hạnh	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Quản lý kinh tế	Quản lý nhà nước	Quản trị kinh doanh
56	Ngô Tiến Dũng		Tiến sĩ	Kế toán tài chính	Kế toán	Tài chính - Ngân hàng
57	Ngô Xuân Khoa		Thạc sĩ	Kinh tế	Kinh tế	
58	Nguyễn Anh Tuấn		Tiến sĩ	Kinh tế	Kinh tế quốc tế	Kinh tế phát triển
59	Nguyễn Bá Ân		Tiến sĩ	Kinh tế	Luật kinh tế	Chính sách công
60	Nguyễn Đức Hiếu		Thạc sĩ	Kinh tế	Kinh tế	
61	Nguyễn Duy Đồng		Tiến sĩ	Kinh tế	Kinh tế	Tài chính - Ngân hàng
62	Nguyễn Duy Tùng		Tiến sĩ	Tài chính ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng
63	Nguyễn Hoàng Diệu Linh		Thạc sĩ	Tài chính ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng	
64	Nguyễn Hữu Xuân Trường		Tiến sĩ	Toán tin	Kinh tế số	Kinh tế phát triển
65	Nguyễn Khắc Giáo		Tiến sĩ	Tin học	Kinh tế số	
66	Nguyễn Lan Anh		Tiến sĩ	Tin học	Tài chính - Ngân hàng	
67	Nguyễn Mã Lương		Thạc sĩ	Thể dục thể thao	Luật kinh tế	
68	Nguyễn Nam Hải		Tiến sĩ	Quản lý kinh tế	Kinh tế phát triển	Chính sách công
69	Nguyễn Như Hà		Tiến sĩ	Luật Kinh tế	Luật kinh tế	Chính sách công
70	Nguyễn Phương Lan		Thạc sĩ	Kinh tế	Kinh tế số	
71	Nguyễn Thạc Hoát		Tiến sĩ	Tài chính Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng
72	Nguyễn Thái Nhạn		Tiến sĩ	Luật Kinh tế	Luật kinh tế	Chính sách công
73	Nguyễn Thanh Bình		Tiến sĩ	Tài chính Ngân hàng	Luật kinh tế	Tài chính - Ngân hàng

74	Nguyễn Thành Đô		Thạc sĩ	Quản lý tài chính	Kinh tế phát triển	
75	Nguyễn Thế Hùng		Tiến sĩ	Tài chính Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng
76	Nguyễn Thế Vinh		Tiến sĩ	Kinh tế, Quản trị kinh doanh	Kinh tế	Quản trị kinh doanh
77	Nguyễn Thị Bích Ngọc		Thạc sĩ	Marketing	Quản trị kinh doanh	
78	Nguyễn Thị Bích Phương		Thạc sĩ	Kinh tế	Kinh tế	
79	Nguyễn Thị Đông		Tiến sĩ	Kinh tế phát triển	Kinh tế phát triển	Kinh tế phát triển
80	Nguyễn Thị Hà		Thạc sĩ	Kế toán	Kế toán	
81	Nguyễn Thị Hải Yến		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh	
82	Nguyễn Thị Hạnh Vân		Thạc sĩ	Kinh tế phát triển	Kinh tế phát triển	
83	Nguyễn Thị Hồng Mến		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ Anh	
84	Nguyễn Thị Minh Hạnh		Thạc sĩ	Tài chính ngân hàng	Quản trị kinh doanh	
85	Nguyễn Thị Phương Anh		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
86	Nguyễn Thị Phương Quỳnh		Thạc sĩ	Kinh tế	Kinh tế	
87	Nguyễn Thị Phương Thanh		Thạc sĩ	Tài chính Ngân hàng	Kế toán	
88	Nguyễn Thị Thanh Nga		Thạc sĩ	Kinh tế chính trị	Kinh tế	
89	Nguyễn Thị Thu		Thạc sĩ	Quản trị công	Quản lý nhà nước	
90	Nguyễn Thị Thu Huyền		Thạc sĩ	Quản lý kinh tế	Kinh tế	
91	Nguyễn Thị Thùy Dương		Thạc sĩ	Tiếng anh kinh tế	Ngôn ngữ Anh	
92	Nguyễn Thị Thùy Linh		Thạc sĩ	Tài chính Ngân hàng	Kinh tế quốc tế	
93	Nguyễn Tiên Đạt		Thạc sĩ	Luật hợp tác quốc tế	Luật kinh tế	
94	Nguyễn Tiên Hùng		Tiến sĩ	Triết học	Quản trị kinh doanh	Chính sách công
95	Nguyễn Tiên Thành		Thạc sĩ	Kinh tế	Kinh tế	
96	Nguyễn Trần Khánh		Thạc sĩ	Tài chính Ngân hàng	Kinh tế quốc tế	
97	Nguyễn Trần Phương		Thạc sĩ	Kinh tế	Kinh tế	
98	Nguyễn Trọng Nghĩa		Tiến sĩ	Tài chính Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng
99	Nguyễn Tuấn Tài		Thạc sĩ	Quản trị	Quản trị kinh	

				kinh doanh	doanh	
100	Nguyễn Tuấn Thành		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh	
101	Nguyễn Văn Cường		Tiến sĩ	Toán kinh tế	Quản trị kinh doanh	Chính sách công
102	Nguyễn Văn Quân		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh	
103	Nguyễn Văn Tuấn		Thạc sĩ	Toán giải tích	Kinh tế số	
104	Nguyễn Việt Anh		Thạc sĩ	Tài chính Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng	
105	Nguyễn Việt Hưng		Thạc sĩ	Quản lý nguồn nhân lực	Kinh tế	
106	Phạm Hoàng Cường		Thạc sĩ	Marketing	Quản trị kinh doanh	
107	Phạm Huyền Trang		Thạc sĩ	Kinh tế quốc tế	Kinh tế quốc tế	
108	Phạm Minh Tú		Tiến sĩ	Tài chính Ngân hàng	Kinh tế quốc tế	Tài chính - Ngân hàng
109	Phạm Mỹ Hằng Phương		Tiến sĩ	Ngân hàng, Đầu tư	Kinh tế	Tài chính - Ngân hàng
110	Phạm Ngọc Trụ		Tiến sĩ	Kinh tế	Kinh tế	Quản trị kinh doanh
111	Phạm Thị Diệu Linh		Tiến sĩ	Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ Anh	
112	Phạm Thị Hà		Thạc sĩ	Tiếng anh kinh tế	Ngôn ngữ Anh	
113	Phạm Thị Hồng Liên		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ Anh	
114	Phạm Thị Nhâm		Thạc sĩ	Kế toán	Kế toán	
115	Phạm Thị Quỳnh Liên		Thạc sĩ	Kinh tế quốc tế	Kinh tế quốc tế	
116	Phan Lê Nga		Thạc sĩ	Kinh tế Tài chính Ngân hàng	Kinh tế phát triển	
117	Phan Thị Thanh Huyền		Tiến sĩ	Kinh tế quốc tế	Kinh tế quốc tế	Kinh tế quốc tế
118	Phan Văn Hưng		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
119	Phùng Đình Vịnh		Tiến sĩ	Tâm lý học	Kinh tế quốc tế	Kinh tế quốc tế
120	Phùng Thế Đông		Tiến sĩ	Kinh tế, Tài chính	Kế toán	Chính sách công
121	Tạ Đức Anh		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin	Kinh tế số	
122	Tô Trọng Hùng		Tiến sĩ	Kinh tế	Kinh tế phát triển	Quản trị kinh doanh
123	Tổng Hưng Tâm		Tiến sĩ	Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ Anh	Kinh tế quốc tế

124	Trần Đình Sơn		Tiến sĩ	Toán cơ bản	Kinh tế số	
125	Trần Hoàng Minh		Thạc sĩ	Tài chính Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng	
126	Trần Thị Hương Trà		Thạc sĩ	Toán ứng dụng	Kinh tế số	
127	Trần Thị Huyền Trang		Tiến sĩ	Kinh tế	Kinh tế	Kinh tế phát triển
128	Trần Thị Mỹ Linh		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh	
129	Trần Thị Ninh		Thạc sĩ	Kinh tế	Kinh tế quốc tế	
130	Trần Thị Trúc		Tiến sĩ	Ngôn ngữ Anh	Quản lý nhà nước	Kinh tế quốc tế
131	Trần Trọng Nguyên	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kinh tế	Kinh tế	Chính sách công
132	Trần Tú Ngà		Thạc sĩ	Chính sách công	Quản trị kinh doanh	
133	Trịnh Quang Anh		Tiến sĩ	Kinh tế	Kinh tế quốc tế	Kinh tế quốc tế
134	Trịnh Tùng		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
135	Võ Xuân Hoài		Tiến sĩ	Kinh tế phát triển	Kinh tế phát triển	Kinh tế phát triển
136	Vũ Thị Minh Luận		Tiến sĩ	Kinh tế, Tài chính	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
137	Vũ Thị Minh Tâm		Thạc sĩ	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Quản lý nhà nước	
138	Vũ Thị Nhài		Tiến sĩ	Tài chính Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng
139	Vũ Thị Tâm		Thạc sĩ	Hành chính công	Quản lý nhà nước	
140	Vũ Thị Thái Hà		Thạc sĩ	Triết học Mac Lenin	Quản lý nhà nước	
141	Vũ Thị Thanh Hương		Thạc sĩ	Quản lý công	Kinh tế quốc tế	
142	Vũ Thị Thu Hà		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục	Kinh tế quốc tế	
143	Trần Thị Thanh Thu		Thạc sĩ	Kinh tế - Tài chính	Tài chính - Ngân hàng	
144	Vũ Anh Quân		Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Quản trị kinh doanh	
145	Nguyễn Lan Phương		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh	
146	Nguyễn Mai Linh		Thạc sĩ	Quản lý kinh tế	Kinh tế quốc tế	
147	Nguyễn Tuấn Phong		Thạc sĩ	Tài chính doanh nghiệp	Kế toán	
148	Lê Đức Khánh		Tiến sĩ	Kinh tế	Quản lý nhà	

					nước	
149	Bùi Thị Thúy		Tiến sĩ	Kinh tế lượng	Kinh tế quốc tế	Tài chính - Ngân hàng
150	Đặng Hồng Thái		Thạc sĩ	Hướng dẫn sinh viên thực tập tốt nghệ	Quản trị kinh doanh	
151	Đặng Thị Nhân	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Tài chính	Kế toán	Tài chính - Ngân hàng
152	Đặng Xuân Thọ		Tiến sĩ	Dữ liệu lớn trong kinh tế và kinh doanh	Kinh tế phát triển	
153	Đinh Hoàng Minh		Thạc sĩ	Kinh tế	Kinh tế	Tài chính - Ngân hàng
154	Đỗ Phương Thảo		Tiến sĩ	Pháp luật kinh tế	Luật kinh tế	
155	Đỗ Văn Lâm		Thạc sĩ	Hướng dẫn sinh viên thực tập tốt nghệ	Quản trị kinh doanh	
156	Giáp Thị An		Thạc sĩ	Tiếng anh cơ bản 2		
157	Hà Thị Phương Thảo		Tiến sĩ	Hướng dẫn sinh viên thực tập tốt nghệ	Kinh tế phát triển	
158	Hồ Công Hòa		Tiến sĩ	Hướng dẫn sinh viên thực tập tốt nghệ	Kinh tế số	
159	Hoàng Lan Phương		Thạc sĩ	Luật hiến pháp	Luật kinh tế	
160	Lê Đình Trọng		Thạc sĩ	Hướng dẫn sinh viên thực tập cuối khóa	Quản trị kinh doanh	
161	Lê Tổ Hoa		Tiến sĩ	Kinh tế vĩ mô 1	Kinh tế	Tài chính - Ngân hàng
162	Lê Văn Sơn		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh	Tài chính - Ngân hàng
163	Lý Phương Duyên	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kế toán	Kế toán	Tài chính - Ngân hàng
164	Mai Thị Kim Hoàng		Thạc sĩ	Kế toán hành chính sự nghiệp	Kế toán	
165	Mai Thu Hiền	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Tài chính		Tài chính - Ngân hàng
166	Nghiêm Xuân Dũng		Tiến sĩ	Chính sách công	Quản lý nhà nước	Chính sách công

167	Nguyễn Đăng Hùng		Thạc sĩ	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	Kinh tế	
168	Nguyễn Ngọc Thắng		Thạc sĩ	Hướng dẫn sinh viên thực tập tốt nghệ	Luật kinh tế	
169	Nguyễn Sĩ Thiệu		Thạc sĩ	Thương mại điện tử	Kế toán	
170	Nguyễn Thành Đồng		Thạc sĩ	Hướng dẫn sinh viên thực tập tốt nghệ	Kinh tế quốc tế	
171	Nguyễn Thị Hải Đường		Tiến sĩ	Tài chính	Kinh tế quốc tế	
172	Nguyễn Thị Mai Anh		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
173	Nguyễn Thị Minh Huệ	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kinh tế vi mô	Kinh tế	Tài chính - Ngân hàng
174	Nguyễn Thị Thanh Loan		Thạc sĩ	Kế toán	Kế toán	
175	Nguyễn Thị Tuyết Nhưng		Tiến sĩ	Nguyên lý thống kê kinh tế	Tài chính - Ngân hàng	
176	Nguyễn Thị Xuân		Thạc sĩ	Tiếng Anh cơ bản 3	Kế toán	
177	Nguyễn Thu Hoài		Thạc sĩ	Kế toán	Tài chính - Ngân hàng	
178	Nguyễn Thùy Linh		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
179	Phạm Hương Trang		Tiến sĩ	Kinh tế	Kinh tế	
180	Phạm Thanh Hà		Thạc sĩ	Kinh tế vĩ mô	Kinh tế	
181	Phạm Thành Minh		Thạc sĩ	Hướng dẫn sinh viên thực tập tốt nghệ	Luật kinh tế	
182	Phạm Thị Cẩm Anh		Tiến sĩ	Thương mại quốc tế	Kinh tế quốc tế	Quản trị kinh doanh
183	Phạm Thị Minh Hải		Thạc sĩ	Tiếng Anh cơ bản 3	Quản lý nhà nước	
184	Phạm Thị Mỹ Hạnh		Tiến sĩ	Kinh tế	Kinh tế	
185	Phạm Tiến Mạnh		Tiến sĩ	Thị trường chứng khoán	Tài chính - Ngân hàng	
186	Trần Tất Thành		Tiến sĩ	Kinh tế vi mô	Kinh tế quốc tế	
187	Trần Thị Hồng Minh		Tiến sĩ	Hướng dẫn sinh viên	Quản lý nhà nước	Chính sách công

				thực tập tốt nghiệp		
188	Trịnh Thị Thu Hương		Tiến sĩ	Kinh tế - Tài chính	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng
189	Vũ Đình Hòa	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Quản trị chiến lược	Quản trị kinh doanh	Chính sách công

Phụ lục 2: KẾ HOẠCH TUYỂN SINH ĐẠI HỌC CHÍNH QUY NĂM 2022
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 447 /QĐ-HVCSPT ngày 20 /06/2022 của Giám đốc Học viện)

TT	Nội dung	Thời gian thực hiện	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp
1	Công bố đề án tuyển sinh năm 2022	Trước ngày 23/6/2022	Phòng QLĐT	Các đơn vị thuộc HV
2	Tập huấn Quy chế tuyển sinh	Trước ngày 25/6/2022	Phòng QLĐT	Các đơn vị thuộc HV
3	Cập nhật thông tin tuyển sinh vào Hệ thống (trang Nghiệp vụ)	Trước ngày 15/7/2022	Phòng QLĐT	Các đơn vị thuộc HV
4	Tiếp nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển riêng (trực tuyển)	01/4/2022 - 12/7/2022	Phòng QLĐT Phòng KHTC	Các đơn vị thuộc HV
5	Xử lý dữ liệu, xây dựng phương án xét tuyển riêng	12/7/2022 - 15/7/2022	Phòng QLĐT	Các đơn vị thuộc HV
6	Họp HĐTS, công bố kết quả xét tuyển riêng(XT sớm)	16/7/2022 - 20/7/2022	HĐTS	Các đơn vị thuộc HV
7	Cập nhật danh sách thí sinh đủ điều kiện trúng tuyển theo phương thức xét tuyển sớm lên Hệ thống QG.	Trước ngày 21/7/2022	Phòng QLĐT	Các đơn vị thuộc HV
8	Hướng dẫn thí sinh đủ điều kiện xét tuyển phương thức riêng đăng ký trên hệ thống quốc gia	22/7/2022 - 20/8/2022	Phòng QLĐT Đoàn TN TTCNTT Các khoa CN	Các đơn vị thuộc HV
9	Hướng dẫn thí sinh đăng ký xét tuyển theo điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2022	22/7/2022 - 20/8/2022	Phòng QLĐT Đoàn TN TTCNTT Các khoa CN	Các đơn vị thuộc HV
10	Điều chỉnh, công bố mức điểm nhận hồ sơ xét tuyển trên Hệ thống và trang thông tin điện tử của HV	Trước 17 giờ 00 ngày 02/8/2022	Phòng QLĐT	Các đơn vị thuộc HV
12	Thông báo thí sinh trúng tuyển đợt 1.	Trước 17 giờ 00 ngày 17/9/2022	HĐTS Phòng QLĐT	Các đơn vị thuộc HV
13	Xác nhận nhập học trực tuyến đợt 1 trên Hệ thống.	Trước 17 giờ 00 ngày 30/9/2022	Phòng QLĐT	Các đơn vị thuộc HV
14	Tiếp nhận hồ sơ đăng ký và thực hiện xét tuyển chương trình CLC	Dự kiến 17/9/2022 – 30/9/2022	Viện ĐTQT	Các đơn vị thuộc HV

15	Tuần sinh hoạt công dân - sinh viên đầu khóa đợt 1	01/10/2022 – 15/10/2022	Phòng CT&CTSV	Các đơn vị thuộc HV
16	Kiểm tra và phân loại trình độ tiếng Anh K13	Trước ngày 12/10/2022	Bộ môn Ngoại ngữ; TTKT&ĐBCL	Các đơn vị thuộc HV
17	Công bố kết quả xét tuyển chương trình CLC	Trước ngày 12/10/2022	Viện ĐTQT	Các đơn vị thuộc HV
18	Khai giảng Khóa 13	01/10/2022 – 15/10/2022	Phòng TCHC	Các đơn vị thuộc HV
19	Học chính khóa K13	Dự kiến từ 17/10/2022	Phòng QLĐT	Các đơn vị thuộc HV
20	Nhận hồ sơ nhập học bản cứng K13	Trước tháng 11/2022	Phòng CT&CTSV	Các đơn vị thuộc HV
21	Học viện báo cáo Bộ GD&ĐT kết quả tuyển sinh năm 2022	Trước 31/12/2022	Phòng QLĐT	Các đơn vị thuộc HV